

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH ĐẮK LẮK

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Bản án số: 27/2021/DS-PT.

Ngày: 19/01/2022

V/v “*Tranh chấp hợp
đồng gửi giữ tài sản*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tú

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Huyền và bà Nguyễn Hạnh Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 242/2021/TLPT-DS ngày 05/11/2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng gửi giữ tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 153/2021/DS - ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 260/2021/QĐPT- DS ngày 10/12/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn S – Sinh năm: 1958

Địa chỉ: Tổ dân phố 8, phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Mai Thị Ngọc A – Sinh năm: 1995

Địa chỉ: Số 59, đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk. Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty M

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Ngọc A1 – Tổng giám đốc, Công ty M

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Hoài T – Sinh năm: 1979

Cùng địa chỉ: Số 228, đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Mai H – Sinh năm: 1959; Địa chỉ: Số 11, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Ông Ngô Cự T1; Địa chỉ: Tổ dân phố 6, phường T, TP B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Ông Lê Đình S – Sinh năm: 1972; Địa chỉ: Tổ dân phố 7, phường T, TP B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Ông Nguyễn Đình T2; Địa chỉ: Tổ dân phố 15, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

Do có kháng cáo của bị đơn Công ty M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Mai Thị Ngọc A khai:

Năm 2000, ông Đỗ Văn S có gửi cà phê tại kho của Chi nhánh cung ứng thu mua hàng xuất khẩu C của Công ty M (nay là Trạm cung ứng kinh doanh hàng xuất nhập khẩu C1). Tổng cộng là 5.000 kg cà phê nhân R2 5%, cụ thể: Ngày 01/01/2000, gửi 3.000 kg theo Phiếu nhập kho số 12g kho của Chi nhánh C. Ngày 11/01/2000 gửi 2.000 kg theo Phiếu nhập kho số 66g kho của Chi nhánh C. Sau đó nhiều lần ông Đỗ Văn S yêu cầu Công ty giải quyết việc bán cà phê lấy tiền mà Công ty luôn từ chối, ông S đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil – nơi đặt trụ sở của Chi nhánh nhận gửi giữ số cà phê này.

Ngày 29/09/2006, Tòa án Nhân dân huyện Đắk Mil đã xét xử và ban hành bản án số 31/2006/DS-ST tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn S về việc buộc Công ty M phải trả lại cho ông S 5.000kg cà phê. Không đồng ý kết quả xét xử sơ thẩm nên Công ty đã kháng cáo. Ngày 03/08/2007, Tòa án Nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án Nhân dân huyện Đắk Mil để xét xử lại theo thủ tục chung vì có sự vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng. Vụ án được Tòa án Nhân dân huyện Đắk Mil thụ lý lại từ đầu thì phát hiện thẩm quyền giải quyết vụ án là nơi cư trú của bị đơn Công ty M có trụ sở tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên đã chuyển vụ án về Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án nêu trên, ông Đỗ Văn S vì lý do sức khỏe không thể tiếp tục tham gia tố tụng nên đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện. Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án này.

Nay ông S thực hiện lại việc khởi kiện ra Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột yêu cầu Công ty M phải trả lại cho ông Đỗ Văn S 5.000 kg cà phê nhân R2 5% hoặc thanh toán bằng tiền mặt tính theo giá thời điểm chi trả.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trương Hoài T trình bày:

Công ty M được hình thành từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 05/02/2007 về việc công nhận giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 13/02/2007 về việc phê duyệt phương án chuyển doanh nghiệp nhà nước sang thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo nội dung Nghị định 187/2004/NĐ-CP, theo đó các khoản nợ phải trả được quy định tại Điều 12.1 Doanh nghiệp phải huy động các nguồn để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả trước khi cổ phần hóa hoặc thỏa thuận với các chủ nợ để xử lý hoặc chuyển thành vốn góp cổ phần; giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được quy định tại Điều 17 “giá trị thực tế vốn nhà nước tại doanh nghiệp là giá trị thực tế của doanh nghiệp sau khi đã trừ các khoản nợ phải trả, số dư quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và số dư nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có)”. Ngoài ra để cụ thể hóa, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007, tại Khoản 3 của nghị định quy định “Các nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định bổ sung sau khi quyết toán, bàn giao cho công ty cổ phần không thuộc trách nhiệm của công ty cổ phần”. Tại điểm 5, phần I của Thông tư 146/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định: “Những vấn đề về tài chính phát sinh có liên quan đến cổ phần hóa phát sinh sau khi doanh nghiệp chính thức trở thành công ty cổ phần (nếu có) do cơ quan quyết định cổ phần hóa xử lý”. Việc ông Đỗ Văn S khởi kiện công ty M đòi 5.000 kg cà phê thì công ty có ý kiến như sau:

Giá trị cổ phần hóa được nêu tại Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 05/02/2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc công nhận giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa không có khoản nợ 5.000 kg cà phê của ông Đỗ Văn S. Sau khi cổ phần hóa Công ty M không có bất kỳ mối liên hệ giao dịch dân sự nào đối với ông Đỗ Văn S. Việc nhập hàng (5.000 kg) cà phê của ông S do chi nhánh C thực hiện không theo chủ trương tại Thông báo số 921/TB-CT ngày 23/11/1999 của Công ty M. Vấn đề này đã được Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông nhận định tại bản án số 43/2007/DS-PT ngày 03/8/2007. Hai phiếu nhập kho do nguyên đơn cung cấp do ông Ngô Cự T1 – Phó giám đốc chi nhánh C ký mà không có văn bản ủy quyền, người gửi hàng không ký tên vào cả hai phiếu nhập kho, một phiếu nhập kho không có thủ kho ký, một phiếu nhập kho có chữ ký của ông T3 ký thủ kho nhưng ông T3 lại không phải là người lao động của chi nhánh. Do đó nếu nguyên đơn có gửi là gửi bằng tiền.

Theo Thông báo số 921/TB-CT ngày 23/11/1999 của Công ty M thì đối với chi nhánh, trạm trực thuộc công ty các đơn vị tuyệt đối không được nhận tiền mặt gửi của khách hàng mà phải nhận bằng hiện vật cà phê. Các đơn vị trực thuộc nhận cà phê của khách hàng theo thông báo của công ty có trách nhiệm lập chứng

cứ pháp lý theo quy định hiện hành và tiến hành giao cà phê về công ty, công ty cấp giấy chứng nhận gửi kho cho khách hàng. Các đơn vị trực thuộc không được giữ lại hoặc sử dụng hàng gửi kho dưới bất kỳ hình thức nào khác trái với thông báo này. Hàng gửi kho không có giấy công nhận của công ty đều không có giá trị pháp lý.

Bị đơn hoàn toàn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Mai H khai: Chi nhánh C – Cư Jut là đơn vị phụ thuộc Công ty M có văn phòng tại khối 15, thị trấn Đ, tỉnh Đắk Nông. Sau khi biết được Công ty có thông báo số 921/1999/TB/CT ngày 23/12/1999 v/v tiếp nhận hàng cà phê gửi kho của dân bằng việc cho các chi nhánh trực thuộc công ty nhận cà phê gửi kho sau đó chuyển về công ty. Chi nhánh C đã nhận hàng cà phê gửi kho của ông Đỗ Văn S là 5.000kg cà phê nhân xô. Phiếu nhập kho của Chi nhánh C số 12/gk ngày 01/01/2000 là 3.000kg; Phiếu nhập kho số 66/gk ngày 11/01/2000 là 2.000kg. Tổng cộng là 5.000kg cà phê nhân R2 5%. Thực tế tôi đã nhập cà phê gửi kho cho chi nhánh C thuộc Công ty M, chi nhánh chỉ là đơn vị phụ thuộc của Công ty, mọi hoạt động của chi nhánh do Công ty điều hành và chịu trách nhiệm, chi nhánh hoạt động nhân danh Công ty. Việc sản xuất kinh doanh của Công ty, Công ty có những quy định về việc luân chuyển hàng hóa, chứng từ như thế nào là quy định nội bộ của công ty và chi nhánh. Lợi nhuận thu được từ việc sản xuất kinh doanh Công ty được hưởng thì khoản nợ khách hàng Công ty cũng phải có trách nhiệm trả. Nên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty M phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Đỗ Văn S 5.000kg cà phê nhân R2 5%.

Ông Nguyễn Đình T2 có đơn trình bày: Ông T2 không quen biết ông S. Vào năm 2000, 2001 ông T2 làm công nhân của Chi nhánh C. Công việc của ông T2 là làm công ăn lương của Chi nhánh, ông T2 chỉ nhận tiền thu mua nông sản của Chi nhánh và thu mua gia công chế biến rồi sau đó chỉ xuất trả về cho Chi nhánh. Cứ sau hết một vụ thu mua ông T2 và Chi nhánh tiến hành quyết toán cụ thể theo từng vụ. Còn việc ông S nào đó đòi tài sản thì ông T2 không biết, ông T2 không quen biết ông S và cũng không vay mượn gì của ông S cả nên không có thông tin chứng cứ gì cả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Ngô Cự T1, ông Lê Đình S, mặc dù Tòa đã tổng đạt triệu tập hợp lệ nhưng ông T1 và ông S không đến Tòa án làm việc. Do đó Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai và thực hiện tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 153/2021/DS - ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 220; khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 227; Điều 288; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 92; Điều 93; Điều 559; Điều 560; Điều 561; Điều 562; Điều 563; Điều 564; Điều 565; Điều 566; Điều 618 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn S.

Buộc công ty M phải trả cho ông Đỗ Văn S 5.000kg cà phê nhân xô R2 5%.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/10/2021 bị đơn Công ty M kháng cáo với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ bản án và bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty M; Giữ nguyên Bản án 153/2021/DS - ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về người tham gia tố tụng: Xét thấy tại cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ cho những người tham gia tố tụng là ông Nguyễn Mai H, ông Ngô Cự T1, ông Lê Đình S, ông Nguyễn Đình T2 nhưng những người này không tham gia tố tụng tại tòa. Do đó tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xét xử vắng mặt là bảo đảm đúng theo quy định

tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn về người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông S, thấy rằng: Ngày 01/01/2000 ông Đỗ Văn S gửi 3.000kg cà phê nhân tại chi nhánh C. Tiếp đến ngày 11/01/2000, ông S tiếp tục gửi tại đây 2.000kg. Tổng cộng ông gửi cho Chi nhánh C 5.000kg cà phê nhân được thể hiện qua 02 phiếu nhập kho của Chi nhánh C (nay là Trại cung ứng kinh doanh hàng xuất nhập khẩu C1) của Công ty M. Đồng thời, ông Nguyễn Mai H nguyên là giám đốc Chi nhánh C khẳng định, ông S có gửi 5.000kg cà phê nhân R2 5% tại Chi nhánh thừa nhận ông S có gửi tại đây 5.000kg. Do đó, ông S khởi kiện yêu cầu Công ty M phải trả 5.000kg cà phê nhân là có căn cứ, phù hợp với 02 phiếu nhập kho nguyên đơn cung cấp, phù hợp với các Điều 568 của Bộ luật dân sự 1995 (Điều 559 BLDS 2015).

[3] Xét đơn kháng cáo của Công ty M cho rằng: Thời điểm tháng 01/2000 ông S gửi vào Chi nhánh C với số lượng 5.000kg cà phê thì việc cho nhập hàng của chi nhánh là không theo chủ Trương số 921/TB – Ct ngày 23/11/1999 của Công ty M. Và không đồng ý về hai phiếu nhập kho vì ông Ngô Cự T1 – Phó giám đốc chi nhánh ký mà không có văn bản ủy quyền. Người gửi hàng không ký tên vào cả hai phiếu nhập kho, một phiếu nhập kho không có thủ kho ký, một phiếu nhập kho có chữ ký của thủ kho là ông T3 nhưng ông T3 không phải là người của Chi nhánh, và việc sau khi nhập kho Chi nhánh C không giao hàng về Công ty theo thông báo số 921/TB-CT. Hội đồng xét xử cho rằng việc hoạt động của Công ty, hình thức mẫu phiếu kho do Công ty ban hành thì ông S là người gửi cà phê không biết và không phải biết. Hoạt động của chi nhánh C chịu sự giám sát của Công ty và Công ty M phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do văn phòng đại diện, chi nhánh xác lập, thực hiện được quy định tại khoản 1 Điều 93 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy Công ty M phải chịu trách nhiệm đối với hoạt động của chi nhánh C theo quy định tại Điều 618 Bộ luật dân sự năm 2005

Từ những nhận định trên. HĐXX thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Hợp đồng gửi giữ được xác lập từ năm 2000, vì vậy khi phát sinh tranh chấp cần áp dụng Bộ luật dân sự 1995 để giải quyết. Cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết là chưa chính xác, cần rút kinh nghiệm. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần sửa và áp dụng điều luật của Bộ luật dân sự 1995 để giải quyết.

[4] Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Nội dung đơn kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – Giữ nguyên Bản án 153/2021/DS - ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng các Điều 94; Điều 100; Điều 103; Điều 562; Điều 563; Điều 564; Điều 565; Điều 566; Điều 567; Điều 568 Bộ luật dân sự 1995;

Áp dụng Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn S.

Buộc công ty M phải trả cho ông ông Đỗ Văn S 5.000kg cà phê nhân xô R2 5%.

[3] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty M phải chịu 10.175.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Công ty M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà ông Trương Hoàng T đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0009842 ngày 28/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Văn Tú